

Số: **524** /UBND-VX

Bình Định, ngày **23** tháng 02 năm 2016

V/v xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học năm 2016 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tài chính.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 131/TTr-SGDDT ngày 01/02/2016 và đề nghị của liên ngành Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Xây dựng tại Biên bản họp ngày 31/01/2016 về việc xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học năm 2016 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho Sở Giáo dục và Đào tạo sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2015 chuyển sang năm 2016 (tại Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 08/01/2016 của UBND tỉnh) để xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học năm 2016 cho các đơn vị trực thuộc; với tổng kinh phí không vượt quá: **55.672.610.000 đồng** (Năm mươi lăm tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Trong đó:

- Kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất: 46.646.000.000 đồng;
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị trường học: 9.026.610.000 đồng.

(Danh mục xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm).

2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện việc xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị trường học nêu tại Mục 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT VX;
- Sở KH&ĐT;
- Kho bạc NN tỉnh;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K17, K9.

CHỦ TỊCH



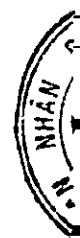
Hồ Quốc Dũng

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số **524**/UBND-VX ngày **23**/02/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư xây dựng, sửa chữa	Dự kiến kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	Trường Phổ thông DTNT An Lão, huyện An Lão		1.866	
1.1	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng (Xây dựng năm 2000):	Sửa chữa Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng: Thay mái, trần, hệ thống điện, ống thoát nước; Sửa chữa hệ thống cửa; Chống thấm, trám và tường, trần và sơn lại toàn nhà.	1.500	
1.2	Nhà vệ sinh	Xây dựng mới Nhà vệ sinh học sinh	300	
1.3	Nhà bảo vệ	Xây dựng mới Nhà bảo vệ	66	
2	Trường THPT Võ Giũ, huyện Hoài Ân		2.345	
2.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng + Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng (Cả 02 nhà xây dựng năm 2000)	Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng + Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng: Sửa chữa mái, chống dột; Thay lại trần, hệ thống điện, ống thoát nước mái; Sơn lại toàn nhà	1.400	
2.2	Tường rào mặt sau	Xây dựng mới tường rào mặt sau để bảo vệ và chống lấn chiếm đất	600	
2.3	Nhà vệ sinh học sinh	Cải tạo, sửa chữa Nhà vệ sinh học sinh	120	
2.4	Nhà vệ sinh giáo viên	Xây dựng mới Nhà vệ sinh giáo viên	225	
3	Trường THPT Nguyễn Trân, huyện Hoài Nhơn		2.190	
3.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (Xây dựng năm 1994)	Sửa chữa lớn Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng: Sửa chữa mái; Thay mới hệ thống điện, ống thoát nước mái; Sửa chữa, sơn lại hệ thống cửa; Chống thấm, trám vữa và sơn lại toàn nhà; làm mới hệ thống chống sét	1.440	
3.2	Tường rào mặt trước	Xây dựng mới 100m tường rào mặt trước	450	
3.3	Nhà hiệu bộ	Sửa chữa Nhà vệ sinh, chống thấm, sơn lại Nhà hiệu bộ	300	
4	Trường THPT Tam Quan, huyện Hoài Nhơn		3.300	
4.1	Phòng học, phòng bộ môn, Nhà hiệu bộ	Xây dựng mới 06 phòng học	3.300	
5	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Hoài Nhơn		1.260	
5.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (Xây dựng năm 1999)	Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng: Thay mái, Chống thấm sê nô, sảnh, tường và sơn lại toàn nhà	960	
5.2	Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (Xây dựng năm 2004)	Chống thấm và sơn lại Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	300	
6	Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân		1.040	
6.1	Tường rào mặt trước	Cải tạo, sửa chữa tường rào lam mặt trước; Sơn lại toàn bộ tường rào	250	



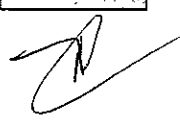
ĐVL

- N -

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư xây dựng, sửa chữa	Dự kiến kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
6.2	Tường rào bên hông (phía Đông)	Xây dựng mới tường rào phía Đông	480	
6.3	Tường rào mặt sau	Cải tạo trụ thép tường rào mặt sau	160	
6.4	Nhà công vụ 03 phòng	Cải tạo, sửa chữa Nhà công vụ 03 phòng để sử dụng làm phòng Đoàn Đội - Truyền thống	150	
7	Trường THPT Hoài Ân, huyện Hoài Ân		2.400	
1	Nhà hiệu bộ	Xây dựng mới Nhà hiệu bộ để đảm bảo đủ cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2016	2.400	
8	Trường THPT Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Nhơn		1.520	
8.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng học (Xây dựng năm 1978)	Sửa chữa mái; Đục, trát và sơn lại tường mặt sau và 02 đầu hồi	720	
8.2	Tường rào khu đất mới	Xây dựng tường rào tại khu đất mới để bảo vệ tài sản và chống lấn chiếm	800	
9	Trường THPT Bình Dương, huyện Phù Mỹ		1.355	
9.1	Tường rào mặt sau (tiếp giáp với đường giao thông phía Đông)	Xây dựng 130m tường rào mặt sau phía Đông	455	
9.2	Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (02 dãy, xây dựng năm 2000)	Thay trần và hệ thống điện 02 dãy Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	600	
9.3	Nhà vệ sinh	Xây dựng mới 01 khu vệ sinh học sinh	300	
10	Trường THPT An Lương, huyện Phù Mỹ		1.089	
10.1	Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (Xây dựng năm 1998)	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng: Thay mái, trần, hệ thống điện, chống sét; Cải tạo 02 phòng thành phòng Hội đồng và 01 phòng thành 02 phòng làm việc; Chống thấm và sơn lại toàn nhà	600	
10.2	Tường rào phía Tây và tường rào mặt sau	Cải tạo, sửa chữa 79m tường rào phía Tây và xây mới 263m tường rào mặt sau	489	
11	Trường THPT Cát Thành, huyện Phù Cát		5.240	
11.1	San nền cục bộ (Chưa có)	San nền cục bộ	600	
11.2	Tường rào cổng ngõ (Chưa có)	Xây dựng mới Tường rào cổng ngõ	1.960	
11.3	Nhà hiệu bộ (Chưa có)	Xây dựng mới Nhà hiệu bộ	2.400	
11.4	Nhà vệ sinh (Chưa có)	Xây dựng mới Nhà vệ sinh	280	
12	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, huyện Phù Cát		1.285	
12.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng	Thay mới trần, hệ thống điện Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng	360	
12.2	Tường rào 02 bên hông và mặt sau	Cải tạo, sửa chữa lưới B40 tường rào 02 bên hông và mặt sau	400	
12.3	Khu vệ sinh giáo viên	Xây dựng mới 01 Nhà vệ sinh giáo viên	225	
12.4	Sân, đường nội bộ	Đổ bê tông đường nội bộ và lát sân (sử dụng vật liệu đá Granit hiện có của trường)	300	
13	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo, huyện Phù Cát		2.400	

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư xây dựng, sửa chữa	Dự kiến kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
1	Hiện trạng cơ sở vật chất (Chưa có Nhà hiệu bộ)	Xây dựng mới 01 Nhà hiệu bộ để trả lại các phòng học theo đúng chức năng	2.400	
14	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, thị xã An Nhơn		3.800	
14.1	Mở rộng về phía sau trường sau khi UBND Phường Đập Đá mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ	Đổ đất san nền mặt bằng, xây dựng tường rào khi được giao đất sạch về phía sau trường khi thực hiện dự án mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ ở mặt trước	2.400	
14.2	Nhà lớp học 02 tầng 14 phòng	Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 14 phòng: Sửa chữa mái, thay trần, hệ thống điện; Chống thấm và sơn lại toàn nhà	1.400	
15	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn		3.200	
		Mở rộng đường vào cổng chính của trường (trong đó, cần đền bù, giải tỏa 02 hộ dân ở 02 bên đường vào)	3.200	
16	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn		1.800	
16.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (xây dựng năm 1999)	Sửa chữa lớn Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng: Sửa chữa mái, trần, hệ thống điện; Sơn sửa lam bê tông, lan can hành lang; Trám vá các vị trí bị bong tróc; Chống mối và lát lại nền tầng 1; Chống thấm và sơn lại toàn nhà	1.800	
17	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn		3.200	
17.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (Xây dựng năm 1998)	Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng: Sửa chữa mái, thay lại trần, hệ thống điện; Đục, trát lại trần hành lang tầng 2; Đục, trám vá các vị trí tường bị bong tróc; Lát lại nền tầng 1; Chống thấm và sơn lại toàn nhà	1.800	
17.2	Nhà lớp học 02 tầng 14 phòng (Xây dựng năm 1995)	Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 14 phòng: Sửa chữa mái, trần; Thay mới hệ thống điện tầng 2; Chống thấm sê nô, sơn lại toàn nhà	1.400	
18	Trường THPT Vân Canh, huyện Vân Canh		646	
18.1	Cổng ngõ (Xây dựng năm 1985)	Xây dựng mới cổng ngõ	200	
18.2	Tường rào mặt trước	Sơn sửa tường rào lam mặt trước, thay chông sắt bảo vệ	180	
18.3	Tường rào bên hông (phía Tây)	Cải tạo, sửa chữa tường rào bên hông	200	
18.4	Nhà bảo vệ	Xây dựng mới 01 Nhà bảo vệ	66	
19	Trường THPT Trần Cao Vân, thành phố Quy Nhơn		3.400	
19.1	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng (Xây dựng năm 1961):	Sửa chữa lớn Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng: Thay mái, phá dỡ nền xi măng lát lại bằng gạch Ceramic; Thay mới hệ thống cửa, hệ thống điện; Chống thấm, sơn lại toàn nhà	3.000	
19.2	Nhà lớp học dãy C (Xây dựng năm 2002)	Sửa chữa Nhà lớp học dãy C: Sửa chữa lam bê tông; Sửa chữa lan can hành lang; Chống thấm và sơn lại toàn nhà	400	
20	Trường THPT Xuân Diệu, huyện Tuy Phước	Trang văn bản chỉ đạo, điều hành.vbđh.ubndbinhdinh.vn	1.644	

STT	Tên đơn vị	Nội dung đầu tư xây dựng, sửa chữa	Dự kiến kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
20.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (02 dãy, xây dựng năm 1995)	Sửa chữa mái, trần, sơn sửa hệ thống cửa; Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện	1.200	
20.2	Nhà vệ sinh học sinh	Xây dựng mới Nhà vệ sinh học sinh	300	
20.3	Phòng y tế học đường	Xây dựng mới phòng y tế	144	
21	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước		1.666	
21.1	Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng (Xây dựng năm 2006)	Sửa chữa hệ thống cửa, chống thấm và sơn lại toàn nhà	600	
21.2	Nhà vệ sinh học sinh	Xây dựng mới Nhà vệ sinh học sinh	300	
21.3	Mương nước tiếp giáp với nhà dân (ở phía bên trái cổng chính vào trường)	San lấp mương và xây dựng tường rào khu vực mương tiếp giáp với nhà dân để bảo vệ tài sản và chống lấn chiếm	250	
21.4	Nhà bảo vệ	Xây dựng mới 01 Nhà bảo vệ	66	
21.5	Tường rào phía sau trường	Bổ sung chông sắt tường rào để bảo vệ	50	
21.6	Sân, đường nội bộ	Đổ bê tông sân, đường nội bộ cho trường để thuận lợi trong việc đi lại, sinh hoạt của giáo viên và học sinh trong mùa mưa lũ	400	
TỔNG CỘNG			46.646	

DM 

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2016 CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số **524** /UBND-VX ngày **23** /02/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (dự kiến)	Kinh phí đầu tư (ngàn đồng)	Ghi chú
1	ĐỒ GỖ TRANG BỊ CHO CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN (PHÙ CÁT, PHÙ MỸ, HOÀI NHƠN, HOÀI ÂN, AN LÃO)					3.711.630	
1	Trường THPT số 2 Phù Cát					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
2	Tr. THPT Nguyễn Hồng Đạo					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
3	Trường THPT số 2 Phù Mỹ					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
4	Trường THPT An Lương					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
5	Trường THPT Nguyễn Du					285.510	

STT	Tên đơn vị	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (dự kiến)	Kinh phí đầu tư (ngàn đồng)	Ghi chú
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
6	Trường PTDTNT An Lão					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
7	Trường THPT Ngô Mây					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
8	Tr. THPT Nguyễn Hữu Quang					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
9	Tr. THPT Nguyễn Trung Trực					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
10	Trường THPT Bình Dương					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
11	Tr. THPT Nguyễn Bình Khiêm					285.510	

STT	Tên đơn vị	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (dự kiến)	Kinh phí đầu tư (ngàn đồng)	Ghi chú
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
12	Trường THPT Phan Bội Châu					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
13	Trường THPT Tam Quan					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
II	ĐỒ GỖ TRANG BỊ CHO CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN (Tx AN NHƠN; TÂY SƠN, TUY PHƯỚC, VÂN CANH, VINH THẠNH, Tp QUY NHƠN)					3.587.980	
1	Trường THPT Hùng Vương					380.680	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	96	2.150	206.400	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	192	815	156.480	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	4	4.450	17.800	
2	Trường THPT số 3 Tuy Phước					284.590	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	12.430	
3	Trường THPT số 1 An Nhơn					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	

STT	Tên đơn vị	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (dự kiến)	Kinh phí đầu tư (ngàn đồng)	Ghi chú
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
4	Trường THPT Hòa Bình					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
5	Trường THPT Vân Canh					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
6	Trường PT DTNT Vân Canh					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
7	Trường THPT Trần Cao Vân					353.120	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	90	2.150	193.500	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	180	815	146.270	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
8	Trường Nguyễn Thái Học					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
9	Trường THPT Xuân Diệu					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	

STT	Tên đơn vị	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (dự kiến)	Kinh phí đầu tư (ngàn đồng)	Ghi chú
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
10	Trường THPT Nguyễn Huệ					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
11	Tr. THPT Nguyễn Đình Chiểu					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
12	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ					285.510	
		- Bàn học sinh 2 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	72	2.150	154.800	
		- Ghế học sinh 1 chỗ ngồi (gỗ nhóm 3)	Cái	144	815	117.360	
		- Bàn ghế giáo viên (gỗ nhóm 3)	Bộ	3	4.450	13.350	
III	THIẾT BỊ ĐỒ GỖ HỘI TRƯỜNG TRƯỜNG PTDTNT TỈNH					1.727.000	
1	Trường PT DTNT tỉnh					1.727.000	
		- Bàn hội trường (gỗ căm xe)	Cái	200	5.445	1.089.000	
		- Ghế tựa hội trường (gỗ căm xe)	Cái	400	1.595	638.000	
TỔNG CỘNG						9.026.610	